

Số: /2023/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn
tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2023-2027**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 208/TTr-STNMT ngày 27/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2023-2027 đối với tổ chức, cá nhân được UBND tỉnh giao khu vực biển theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (sau đây viết tắt là Nghị định số 11/2021/NĐ-CP).

b) Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại Điều 31 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân được UBND tỉnh giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2023-2027

1. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng nhóm hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển như sau:

- a) Sử dụng khu vực biển để nhận chìm (nhóm 1): 20.000 đồng/m³.
- b) Sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nội, cảng dầu khí ngoài khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ (nhóm 2): 6.500.000 đồng/ha/năm.
- c) Sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm, lấn biển, đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển (nhóm 3): 6.000.000 đồng/ha/năm.
- d) Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện (nhóm 4): 5.000.000 đồng/ha/năm
- đ) Sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá (nhóm 5): 4.000.000 đồng/ha/năm.
- e) Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu (nhóm 6): 5.500.000 đồng/ha/năm.

2. Đối với những hoạt động sử dụng khu vực biển chưa có quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều này, UBND tỉnh quyết định trong từng trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn 3.000.000 đồng/ha/năm và không cao hơn 7.500.000 đồng/ha/năm.

3. Trường hợp trong cùng một khu vực biển có nhiều hoạt động sử dụng khu vực biển theo các mục đích khác nhau nhưng không xác định được diện tích riêng cho mỗi mục đích sử dụng thì áp dụng mức thu cao nhất trong số các mục đích sử dụng để tính tiền sử dụng khu vực biển trong khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định địa điểm, tọa độ, ranh giới, diện tích khu vực biển; phân nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển để tính tiền sử dụng khu vực biển phải nộp đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của UBND tỉnh.

b) Hàng năm, xây dựng dự toán kinh phí, sử dụng kinh phí chi cho nhiệm vụ giao khu vực biển đúng quy định của pháp luật.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành liên quan xây dựng trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh mức thu tiền sử dụng khu vực biển định kỳ 5 năm/lần đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển cụ thể trên địa bàn thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của địa phương hoặc khi có các yếu tố biến động về mức thu sử dụng biển của từng khu vực biển theo quy định.

2. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách tỉnh, trên cơ sở đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ giao khu vực biển cho các tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP.

3. Cục Thuế tỉnh

a) Xác định và thông báo số tiền sử dụng khu vực biển đối với từng dự án cụ thể mà tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển phải nộp theo quy định tại Quyết định này.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân nộp tiền sử dụng khu vực biển vào ngân sách Nhà nước theo đúng thời gian quy định.

c) Giải quyết vướng mắc liên quan đến thủ tục thu nộp và hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển.

d) Cung cấp thông tin về tình hình thu, nộp tiền sử dụng khu vực biển cho Sở Tài nguyên và Môi trường biết, theo dõi.

đ) Hàng năm tổng hợp số liệu về thu tiền sử dụng khu vực biển tại địa phương, báo cáo UBND tỉnh và Tổng cục Thuế.

4. Kho bạc Nhà nước tỉnh

Thực hiện tập trung và điều tiết các khoản thu ngân sách nhà nước cho các cấp ngân sách theo quy định.

5. UBND huyện Kim Sơn

a) Xác định vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của UBND huyện.

b) Hàng năm, xây dựng dự toán kinh phí, sử dụng kinh phí chi cho nhiệm vụ giao khu vực biển đúng quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền sử dụng khu vực biển

a) Nộp đủ số tiền sử dụng khu vực biển theo đúng phương thức và thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế.

b) Sử dụng khu vực biển đúng mục đích, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn được quy định trong Quyết định giao khu vực biển; không lấn, chiếm biển; không vi phạm quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Giao thông Vận tải, Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục thuế tỉnh; Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Tài chính;
 - TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
 - Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
 - Công TT điện tử tỉnh;
 - Công báo tỉnh;
 - Lưu: VT, VP3, 4, 5.
- Kh_Vp3_ 47QĐ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Song Tùng